



kǔ chāi
苦差

noun · hard task; drudgery

Example Sentences

Zhè fèn gōng zuò zhēn shì ge kǔ chāi
这份工作真是个苦差。

This job is really a hard task.

Méi rén yuàn yì jiē zhè ge kǔ chāi
没人愿意接这个苦差。

No one is willing to take on this drudgery.

Měi tiān dǎ sǎo zhěng gè cāo chǎng shì ge kǔ chāi
每天打扫整个操场是个苦差。

Cleaning the entire playground every day is a hard task.

Trace each character, then write the word on your own.

苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦
差	差	差	差	差	差	差	差	差	差	差
差										